



Ngữ pháp Bài 7 fffffff

Tiếng Nhật 2 Từ Vựng Kanji (Trường Đại học FPT)

Bài 7 (phần 1)

1) Mẫu câu tồn tại: ở đâu có ai/cái gì

tồn tại của **vật, đồ vật**: **あります** ~ có, ở

Địa điểm: N**に**

VD: phía sau tòa nhà: ビルの うしろ

trên ghế いすのうえ

ở giữa hiệu sách và nhà hàng: ほんやと レストランのあいだ → AとBのあいだ

phía trước ngân hàng: ぎんこうのまえ

Vật/ đồ vật: N**が**

→ địa điểm**に** vật **が** **あります** (miêu tả thông thường) ở
đâu ~ có gì ~

Trên ghế có hoa : いすのうえに はなが あります

trong công viên có cây: こうえんのなかに きが あります

Trong nhà có máy tính:うちに コンピューターがあります
Hoa thì có trên ghế はなは いすのうえに あります。

→Vật は địa điểmに あります (nhấn mạnh vào đồ vật, đưa đồ vật lên làm chủ thể)

Máy tính thì ở trong nhà:

コンピュータは うちのなかに あります。

Từ để hỏi: どこ ở đâu ; なに cái gì

Máy tính thì ở đâu?コンピュータは どこに ありますか。
。

dưới ghế có cái gì? いすのしたに なにが ありますか。

Hoa thì ở đâu?はなは どこに ありますか。

Trong nhà có gì? うちに なにが ありますか。

★tồn tại của người, con vật: います (~ có, ở), dùng để chỉ người hoặc con vật

Địa điểm:N に

Người, con vật: が

Trong lớp, có sinh viên

クラスに 学生が います

Câu miêu tả thông thường

→Địa điểmに người/con vật が います

Trên ghế có con mèo いすのうえに ねこが います。

trong phòng có cô giáo へやに せんせいが います。

Con mèo thì ở trên ghế ねこは いすのうえに います。

Cô giáo thì ở trong phòng せんせいは へやに います

。

Câu nhấn mạnh

người/con vậtは Địa điểmに います

Từ để hỏi:どこ(ở đâu) だれ ai なに (con gì

Trên ghế có con gì? いすのうえに、なにが いますか。

Trong phòng có ai?へやに だれが いますか。

Cô giáo thì ở đâu? せんせいは どこに いますか。

ちかくに なにが ありますか。

Gần đây có gì

BTVN

- 1. Trước hiệu sách có hòm thư**
- 2. Cửa hàng tiện ích thì ở giữa ngân hàng và cửa hàng hoa**
- 3. Yamada đang ở bên cạnh đồn công an**
- 4. Con chó đang nằm ở đâu**
- 5. Tôi đang ở trong hiệu sách**
- 6. Cửa soát vé thì ở đâu?**
- 7. Nhà hàng thì ở đâu?**
- 8. Nhà hàng thì ở giữa hiệu sách và cửa hàng hoa**
- 9. Ngân hàng nằm bên cạnh bưu điện**
- 10. Yamada san đang ở trc đồn công an**
- 11. Cô gái thì ở trc đồng hồ**

Bài 7 (phần 2)

1) Nhóm động từ tiếng Nhật: 3 nhóm

Nhóm 3: ① します

hai chữ Hán します をします

勉強 (べんきょう) します học、買物 (かいもの) します mua sắm 食事 しょくじ します dùng bữa 洗濯 せんたく します giặt 掃除 (そうじ) します dọn dẹp
サッカーをします ; テニスをします

② きます (来ます đến → もって来 (き) ます mang đến

Nhóm 2:

★ Ve ます : ねます ngủ、たべます ăn いれます (cho vào , あつめます (sưu tập , みえます、おしえます

★ Vi ます (10 %) : かります vay, mượn,

います có、おきます(起きます) thức dậy, みます xem 着 (き ます mặc, おります xuống (xe, cầu thang), あびます tắm
-> NHỚ

Nhóm 1: Vi ます (90 %)

はたらきます	つくります
あいます	かえります
はなします	ききます

2) Cách chia động từ thể TE

Nhóm 3: **します** → **しますて**

きます (来ます) đến → **きますて**

もって**きます** → もってきて

かいもの**します** → かいものして

来ます → きて

テニス**をします** → テニスをして

Nhóm 2: **eます ; iます 10%** → **ますて**

たべ**ます** → たべて

おし**えます** day → おしえて

み**ます** → みて

か**ります** → かりて

Nhóm 1:

i,chi,ri ~~ます~~→って

あいます gặp→あって

もちます cầm →もって

かえります về →かえって

あらいます→あらって

きります→きって

はいります→はいって

つかいます→つかって

Mi , bi,Ni ~~ます~~→んで

しにます chết →しんで

あそびます→あそんで

のみます →のんで

Ki~~ます~~ -> いて

ききます →きいて

か**き**ます →かいて

きますđặt nhóm 1 →おいて

Phân biệt với きます (thức dậy- nhóm 2) -> おきて

Đặc biệt: **いきますđi →~~いいて~~ →いって**

Gi ~~ます~~-> いで

およぎますbơi→およいで

shi ~~ます~~->して

はなしますnói ->はなして

BTVN

	nhóm	chia sang thể TE
1 起 (お) きますthức dậy		おきて
2 置 (お) きますđặt, để		おいて
3たべます		たべて
4のみます		のんで

5来ます (きます) đến		きて
6着 (きます mặc		きて
7はなします		はなして
8べんきょうします		べんきょうして
9行 (い) きます		いって
10およぎます		およいで
11あそびます		あそんで
12もっていきます mang đi		もっていって
13もって来 (き) ます mang đến		もってきて
14います	2	いて
15あります		あって
16きります		きって
17かえります		かえって
18かります		かりて
19かいものします		かいものして
20すいます		すって
21いれます		いれて
22きこえます		きこえて
23かけます		かけて

24しにますchết		しんで
25だします		だして
26しめます		しめて
27あびます		あびて

Bài 7 (phần 3) Một số mẫu câu thể TÊ

1) **Hãy làm ~** (Yêu cầu, mệnh lệnh, nhờ vả ai đó làm gì)

VD: **くだものを あらって ください**

hãy rửa hoa quả đi

Tanaka, hãy gọi điện thoại đi

たなかさん、でんわをしてください

→Vて + ください : Hãy ~

★**Hãy viết tên おなまを かいて ください。**

hãy viết tên bằng bút này

このペンで なまえを かいてください。

-> N(phương tiện/ công cụ)で +

(thực hiện hành động bằng phương tiện/ công cụ ~)

Hãy cắt bánh bằng dao này

このナイフで ケーキを きってください。

Hãy ăn bằng thìa này

このスプーンで たべてください。

Hãy để cốc lên bàn đặt lên đâu: ~に おきます)

テーブルのうえに コップを おいてください。

Hãy dạy おしえます tôi cách đọc chữ Hán かんじ này

Cách đọc: よみます → ~~よみます~~ かた → よみかた cách đọc

Cách làm gì đó: ~~Vます~~ + かた cụm danh từ

Cách ăn: たべかた → cách ăn sashimi: さしみのたべかた

cách chơi あそびかた

cách làm しかた / やりかた

Cách chơi tennis: テニスのしかた

Hãy dạy tôi cách đọc chữ Hán này

このかんじのよみかたを おしえてください。

BTVN:

Hãy chỉ cho tôi cách thái rau

やさいのきりかたを おしえて ください。

Hãy chỉ cho tôi Cách gửi email

メールのおくりかた を おしえて ください。

Hãy chỉ cho tôi Cách đi

いきかたを おしえて ください。

Hãy chỉ cho tôi cách nấu món ăn

りょうりのつくりかた を おしえて ください。

が わかります : hiểu/ biết cái gì ~

VD: Tôi biết tiếng Nhật

私は にほんごが わかります

tôi ko biết cách làm món cà ri.

わたしはカレーのつくりかた cách làmが わかりません

Hãy chỉ cho tôi cách làm

カレーのつくりかたを おしえてください。

Xin lỗi, tớ cũng k biết: すみません、私もわかりません

Tôi ko biết cách thái rau

私は やさいの きりかたが わかりません。

Tôi ko biết cách nấu súp

私は スープのつくりかたが わかりません。

★どのN ですか : **cái N nào**(giống với こ・ そ・ あの)

このおさらĩa này ; そのおさらĩa đấy ;

あのおさらĩa kia ĩa nào->どのおさら

A: Hãy lấy cho tớ cái đĩa: おさらを とってください。

B: đĩa nào どのおさらですか。

A: Đĩa kia どのおさらです

Phân biệt: どのさら (đĩa nào ; どれ (cái nào

どの + N ですか。

どれですか

Mẫu câu nói về hành động đang xảy ra tại thời điểm nói
(hiện tại tiếp diễn)

VD: Park đang rửa bát

パクさんは おさを あらっています。

Vて + います : đang làm ~

2.Yamada đang đọc báo:

やまださんは しんぶんを よんでいます。

3.Bây giờ, Nam đang ngủ

いま、Namさんは ねています。

4.Tôi đang học tiếng Nhật

私は 日本語を べんきょうしています

1, Linh đang làm gì?

Linhさんは なにをしていますか。

đề nghị giúp đỡ ai đó:

→ **vましようか** để tôi làm ~ giúp cho

VD: Để tôi lấy đồ ăn cho nhé

りょうりを とりましようか。

Để tôi rửa rau cho nhé

やさいをあらいましようか。

Trả lời:

Đồng ý **あ、ありがとうございます。**

Từ chối: **あ、だいじょうぶです。** tôi ko sao/ tôi tự làm đc

BTVN

1. Để tôi rửa đĩa cho

2. Để tôi giúp cho nhé

3. Để tôi chụp ảnh cho nhé

4, Để tôi đóng cửa sổ cho nhé.

4) Mẫu câu nói CÒN/HẾT cái gì

VD: サラダは まだ ありますか。

salat vẫn còn chứ?

はい、まだ あります vâng, vẫn còn

VD: ビールは まだ ありますか。 bia vẫn còn chứ

いいえ、もう ありません。

Không, đã ko còn nữa

→ Nは まだ ありますか (N vẫn còn chứ?

→ はい、まだ あります (vâng, vẫn còn

→ いいえ、もう (đã) ありません(ko còn)

5) mẫu khác

★từ để hỏi + が : để làm chủ ngữ

VD: だれが このケーキを つくりましたか。 (ai làm bánh này?)

→ せんせいが つくりました。 (cô giáo làm)

Khi từ để hỏi (**だれ** (ai) **いつ** (khi nào) **どこ** (ở đâu) **なに** (gì, cái gì) **làm chủ ngữ** thì dùng trợ từ **が** (**は** và câu trả lời cũng dùng **が**)

Ai đang chơi ghi ta đấy?

だれが ギターを ひいていますか。

-> Linh đang chơi **Linhさんが ひいています。**

Ai đã mua rượu đấy ?

だれが ワインを かいましたか。

-> Anna mua đấy **アンナさんが かいましたよ。**

Ai đang hát đấy?

だれが うたっていますか。

-> Mira đang hát **ミラーさんが うたっています。**

TỔNG HỢP TRỢ TỪ TIẾNG NHẬT

1) の (CỦA)

N1 の N2

Vd: IMCのしゅいん : nhân viên công ty IMC (Sở thuộc, trực thuộc)

にほんの ビール : bia của Nhật (xuất xứ)

わたしの しゅみ : sở thích của tôi (sở hữu)

なんの カレーですか : cà ri gì (chủng loại)

2)と (VÀ, với)

N1と (N1 và N2)

Vd: しゅみは えいが と おんがくです (Sở thích là phim ảnh VÀ âm nhạc)

人 (người と làm ~ cùng với ai

Vd: ともだちと かいものします (mua sắm cùng với bạn

N1 と と どちらが adjですか。

giữa N1 và N2, cái nào ~ hơn

日本と ベトナムと どちらが おおきいですか。

3)も (CŨNG

Vd: わたしも ベトナム人です (Tôi cũng là người VN

どこ (へ) も いきません đâu cũng ko đi (phủ định hoàn toàn)

なに も ません: gì cũng không làm ~ ko làm gì

VD: なにも しません : chẳng làm gì cả

なに も たべません : gì cũng ko ăn (ko ăn gì)

4) へ (trợ từ chỉ phương hướng, đi kèm V chỉ sự di chuyển いきます、きます、かえります)

N địa điểm へ いきます/きます/かえります

Vd: スーパーへ いきます (đi siêu thị)

うちへ かえります (về nhà)

日本へ さくらを みに いきます (sang NB để ngắm hoa)

5) で

tiếng ~) で : trong tiếng ~

-> 「~」は tiếng ~ です。

VD: egg は にほんごで たまご です。 egg trong tiếng Nhật là tamago

địa điểm で + thực hiện hành động ở đâu ~

Vd: レストランで しょくじします ăn ở nhà hàng

N phương tiện + で : bằng phương tiện gì ~, công cụ gì

VD: ハノイから ダナンまで ひこうきで 1じかんです。

từ HN đến ĐN , bằng máy bay, mất 1h

N phạm vi で N1 が いちばん です

trong phạm vi N, thì N1 là adj nhất

VD: かしゅで が いちばん すきです。

trong các ca sĩ, tôi thích Sơn Tùng nhất

địa điểm で 1 (sự kiện) が あります。

có N1 (sự kiện) ở địa điểm N

VD: ハノイで サッカーのしあい が あります

(ở HN có trận đấu bóng đá)

N đồ vật/ dụng cụ で + : làm ~ bằng công cụ ~

VD: はしで ごはんを たべます (ăn cơm bằng đũa)

日本人は なんで (bằng gì) ごはんを たべますか

Người Nhật ăn cơm bằng gì

6)に

N thời gian に + thực hiện hành động lúc ~ nào

VD: 6 じに おきます (thức dậy lúc 6h)

Lưu ý: chỉ dùng に với thời gian cụ thể (ngày tháng, năm, giờ)

N địa điểm に N vật が あります ở đâu có cái gì – câu chỉ sự tồn tại

へやに いすと テーブルが あります

N địa điểm に N người, con vật が います (ở đâu có ai, con gì – câu chỉ sự tồn tại)

へやに いぬが います

N địa điểm へ ~~ます~~に いきます / かえります / きます

đi đến đâu để làm gì

VD: 日本へ かいものに いきます (đi Nhật để mua sắm)

Nhà điểm に N vật を おきます : đặt ~ ở đâu

VD: テーブルに でんわを おきます (để ĐT lên bàn

Người に あいます : gặp ai ~

VD: こいびとに あいます : gặp người yêu

Người に でんわを かけます : gọi điện cho ai ~

Người に N vật をかります : cho ai đó mượn cái gì đó

Sử dụng に cho đối tượng tiếp nhận hành động

7)を

N vật を ます Động từ chỉ hành động, cần có tân ngữ bổ sung ý nghĩa, ngoại động từ :VD: たべます、のみます、ききます、かきます・・・

N vật を (~つ(số lượng)) ください: cho tôi N (order)

VD: パンを2つX ください : bán cho tôi 2 bánh mì

人 を みます : đón ai ~

8)が

Nhà điểm に N vật が あります / います (ở đâu có ai/ cái gì)

へやに いぬが います

N が すきです / きらいです : thích/ ghét N

N が ほしいです : muốn cái N

N が おおいです : ~ nhiều VD: みどりが おおいです

が すくないです : ~ít VD: 人が すくないです。

が わかります : hiểu cái gì

~**が**~ : nhưng

VD: わたしのまちは にぎやかです**が**、 いいところです。

Nを / **が** ますたいです : muốn làm gì ~

コーヒーを / **が** のみたいです

Khi từ để hỏi (**だれ**(ai) **いつ**(khi nào) **どこ**(ở đâu) **なに**(gì, cái gì) làm chủ ngữ thì dùng trợ từ **が** (**は** và câu trả lời cũng dùng **が**